

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 /12/2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011	5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011	8 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 29.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Số: 060/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, được lập vào ngày 10 tháng 02 năm 2012, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nodan

HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		114.761.505.241	98.030.990.493
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	26.566.490.698	19.531.464.849
1. Tiền	111		11.566.490.698	8.031.464.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	11.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	1.150.000.000	1.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	38.635.904.363	34.986.795.128
1. Phải thu khách hàng	131		31.059.379.671	30.507.146.432
2. Trả trước cho người bán	132		6.012.061.829	4.594.978.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.760.228.685	681.872.626
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(195.765.822)	(797.202.417)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	43.609.220.816	39.981.143.645
1. Hàng tồn kho	141		44.641.791.983	40.398.780.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.032.571.167)	(417.637.077)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	4.799.889.364	2.381.586.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.109.813.147	133.088.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674.869.015	70.561.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.015.207.202	2.177.937.345
B. Tài sản dài hạn	200		55.977.405.086	34.849.752.807
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		51.736.264.836	31.587.759.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.137.314.335	16.492.297.585
- Nguyên giá	222		74.455.384.916	62.724.936.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.318.070.581)	(46.232.638.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	3.444.773.320	2.531.331.382
- Nguyên giá	225		5.976.809.085	3.719.694.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.532.035.765)	(1.188.363.448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.536.291.554	6.713.040.814
- Nguyên giá	228		7.101.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(565.053.664)	(388.304.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19.617.885.627	5.851.089.298
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	2.500.000.000	2.461.500.978
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	1.950.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	511.500.978
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	1.741.140.250	800.492.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		253.567.250	2.493.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.487.573.000	797.999.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		170.738.910.327	132.880.743.300

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		117.851.736.672	84.284.580.720
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	88.621.740.284	78.508.840.066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		58.147.653.343	53.927.443.847
2. Phải trả người bán	312		8.937.695.118	12.947.336.809
3. Người mua trả tiền trước	313		1.003.183.046	1.026.312.229
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.627.427.815	2.220.603.121
5. Phải trả người lao động	315		8.104.689.724	5.198.590.612
6. Chi phí phải trả	316		2.837.102.184	2.479.063.498
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.705.851.961	530.663.828
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		258.137.093	178.826.122
II. Nợ dài hạn	330		29.229.996.388	5.775.740.654
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	27.941.118.504	5.262.881.686
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.14	757.989.184	160.858.968
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.15	530.888.700	352.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	52.887.173.655	48.596.162.580
I. Vốn chủ sở hữu	410		52.887.173.655	48.596.162.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.682.083.945	2.396.103.885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.156.255.836	870.275.776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.554.303	637.986.207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.730.824.071	3.469.341.212
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		170.738.910.327	132.880.743.300

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	7.138.210.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	772.307.350
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	242.819.495	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	82,303.78	1,041.64
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

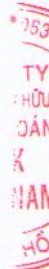
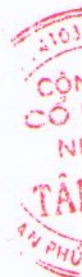
TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

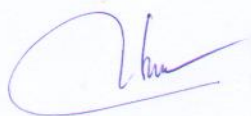
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		276.501.214.010	216.960.467.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		814.917.565	385.813.733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	275.686.296.445	216.574.653.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	228.110.739.197	181.342.039.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.575.557.248	35.232.614.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.742.230.316	1.166.452.692
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.225.733.786	6.124.709.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.436.443.069	6.013.151.241
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	10.866.222.709	7.849.513.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	19.570.169.936	15.733.750.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.655.661.133	6.691.093.638
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.020.448.476	1.706.842.507
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.530.092.451	976.551.646
13. Lợi nhuận khác	40		1.490.356.025	730.290.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.146.017.158	7.421.384.499
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.349.045.454	1.701.783.287
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.796.971.704	5.719.601.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại

Người lập biểu

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Thượng Thị Ngọc Tuyết

Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.146.017.158	7.421.384.499
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.675.217.289	6.679.634.088
Các khoản dự phòng	03	13.497.495	858.776.714
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(71.096.559)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.155.632.043)	(527.764.518)
Chi phí lãi vay	06	10.436.443.069	6.013.151.241
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	25.115.542.968	20.374.085.465
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.651.980.397)	(3.815.006.724)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(4.243.011.261)	(20.429.369.499)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	4.046.018.269	(261.936.547)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.233.762.121)	1.140.717.319
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.436.443.069)	(6.013.151.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(566.427.081)	(1.039.786.563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.526.843.857)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	220.077.367	(2.279.826.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.723.170.818	(12.324.274.086)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(28.208.537.114)	(8.541.035.675)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.300.000	308.636.018
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	1.075.250.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(819.843.022)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	975.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.241.453.853	375.790.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.700.626.283)	(6.781.359.240)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	15.016.810.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	242.954.367.976	179.977.228.463
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214.959.668.962)	(163.325.274.822)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.096.252.700)	(735.552.552)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.885.965.000)	(3.480.495.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.012.481.314	27.452.715.889
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.035.025.849	8.347.082.563
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.531.464.849	11.184.382.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.566.490.698	19.531.464.849

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại

Người lập biểu

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Thượng Thị Ngọc Tuyết

Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông
- vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2011: 469 người.

6 Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Năm 2010, Công ty áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để hạch toán chênh lệch tỷ giá. Việc áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC của năm 2010 không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 -25 năm
Máy móc thiết bị	4 -10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép đầu tư số 19/KTM ngày 19/10/2010 của Ban quản lý khu thương mại biên giới Densava và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1028/PĐK ngày 21/10/2010 của Phòng đăng ký doanh nghiệp thuộc Sở Công Thương tỉnh Savannakhet cấp. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH vẫn chưa đi vào hoạt động.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 11% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,8% trên doanh thu kinh doanh, riêng đối với chi nhánh Bắc Ninh thì quỹ tiền lương trích vào chi phí trong kỳ là 9,5% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,5% trên doanh thu kinh doanh. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		239.581.577	126.407.684
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	11.326.909.121	7.905.057.165
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	15.000.000.000	11.500.000.000
Cộng		26.566.490.698	19.531.464.849

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 82,303.78 USD tương đương với 1.714.236.790 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng với lãi suất là từ 6% đến 14%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		1.150.000.000	1.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	31.059.379.671	30.507.146.432
Trả trước cho người bán	(3.2)	6.012.061.829	4.594.978.487
Phải thu khác	(3.3)	1.760.228.685	681.872.626
Cộng		38.831.670.185	35.783.997.545
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(195.765.822)	(797.202.417)
Cộng		38.635.904.363	34.986.795.128

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 153,224.96 USD tương đương với 3.192.327.555 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất với số tiền là 4.083.499.068 đồng và trả trước đến nhà cung cấp máy móc, thiết bị, khuôn mẫu. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 33,975.00 USD tương đương với 707.631.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Phải thu khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	169.207.352	109.097.953
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công	503.859.987	23.488.998
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	807.202.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	95.413.939	-
Lãi tiền gửi còn phải thu	41.333.333	-
Các khoản phải thu khác	143.212.074	549.285.675
Cộng	1.760.228.685	681.872.626

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm	(797.202.417)
Sử dụng dự phòng trong năm	242.819.495
Hoàn nhập	358.617.100
Số dư cuối năm	(195.765.822)

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	8.487.215.600
Nguyên vật liệu	30.006.360.843	23.325.379.924
Công cụ, dụng cụ	3.903.952.715	776.439.968
Thành phẩm	10.436.973.670	7.195.759.173
Hàng hoá	294.504.755	613.986.057
Cộng	44.641.791.983	40.398.780.722
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.032.571.167)	(417.637.077)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	43.609.220.816	39.981.143.645

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số dư đầu năm	(417.637.077)
Trích lập trong năm	(614.934.090)
Số dư cuối năm	(1.032.571.167)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1) 1.109.813.147	133.088.268
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	674.869.015	70.561.258
Các khoản tạm ứng	228.680.824	102.084.500
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(5.2) 2.786.526.378	2.075.852.845
Cộng	4.799.889.364	2.381.586.871

(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuôn mẫu	968.630.785	70.236.259
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.680.000	62.852.009
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	131.502.362	-
Cộng	1.109.813.147	133.088.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng, trong đó số dư các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 26,390.41 USD tương đương với 549.659.459 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.654.140.861	52.472.551.277	4.094.372.248	503.871.810	62.724.936.196
Mua mới	-	11.719.319.897	-	181.664.508	11.900.984.405
Nhượng bán	-	107.135.685	-	-	107.135.685
Giảm khác	-	63.400.000	-	-	63.400.000
Số dư cuối kỳ	5.654.140.861	64.021.335.489	4.094.372.248	685.536.318	74.455.384.916
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.550.231.478	38.393.606.706	2.912.074.009	376.726.418	46.232.638.611
Khấu hao trong kỳ	124.995.132	5.456.718.735	442.808.736	68.817.312	6.093.339.915
Giảm khác	-	7.907.945	-	-	7.907.945
Số dư cuối kỳ	4.675.226.610	43.842.417.496	3.354.882.745	445.543.730	52.318.070.581
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.103.909.383	14.078.944.571	1.182.298.239	127.145.392	16.492.297.585
Số dư cuối kỳ	978.914.251	20.178.917.993	739.489.503	239.992.588	22.137.314.335

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.547.693.459 đồng.

Tại ngày 31/12/2011, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 5.667.298.000 đồng được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	3.719.694.830	3.719.694.830
Mua mới	556.363.636	1.984.392.744	2.540.756.380
Giảm khác	(*)	283.642.125	283.642.125
Số dư cuối kỳ	556.363.636	5.420.445.449	5.976.809.085
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.188.363.448	1.188.363.448
Tăng	104.318.181	1.300.809.933	1.405.128.114
Giảm	-	61.455.797	61.455.797
Số dư cuối kỳ	104.318.181	2.427.717.584	2.532.035.765
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	2.531.331.382	2.531.331.382
Số dư cuối kỳ	452.045.455	2.992.727.865	3.444.773.320

(*) Tài sản cố định thuê tài chính giảm trong năm là do chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Mua mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	356.215.120	32.089.284	388.304.404
Tăng	146.534.974	30.214.286	176.749.260
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	502.750.094	62.303.570	565.053.664
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.655.130.098	57.910.716	6.713.040.814
Số dư cuối kỳ	6.508.595.124	27.696.430	6.536.291.554

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An	(*) 19.617.885.627	5.851.089.298
Cộng	19.617.885.627	5.851.089.298

(*) Chi phí xây dựng công trình nhà xưởng tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ - tỉnh Long An, tổng giá trị công trình theo dự toán là 22.228.716.836 đồng. Đến ngày 31/12/2011, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi công trình là 1.100.759.173 đồng

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(10.1) 2.500.000.000	1.950.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(10.2) -	511.500.978
Cộng	2.500.000.000	2.461.500.978

(10.1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với giá trị đầu tư là 1.950.000.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty con đã tăng vốn điều lệ từ 3 tỷ đồng lên 4 tỷ đồng, theo đó Công ty đã góp vốn bổ sung 550.000.000 đồng vào Công ty con để tổng giá trị đầu tư tăng lên thành 2.500.000.000 đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Trong năm, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia bằng tiền mặt là 78.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

(10.2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung theo Giấy chứng kinh doanh số 2901283847 ngày 05/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với giá trị đầu tư là 975.000.000 đồng, tương đương với 48,75% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cho Ông Đặng Bá Thắng với giá trị chuyển nhượng là 975.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản dài hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)		253.567.250	2.493.750
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		1.487.573.000	797.999.000
Cộng		1.741.140.250	800.492.750

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính

Số cuối năm

Số đầu năm

13.150.250

2.493.750

Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào

240.417.000

-

Cộng**253.567.250****2.493.750**

12. Nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn (12.1)		58.147.653.343	53.927.443.847
Phải trả cho người bán (12.2)		8.937.695.118	12.947.336.809
Người mua trả tiền trước (12.3)		1.003.183.046	1.026.312.229
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (12.4)		4.627.427.815	2.220.603.121
Phải trả công nhân viên		8.104.689.724	5.198.590.612
Chi phí phải trả (12.5)		2.837.102.184	2.479.063.498
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (12.6)		4.705.851.961	530.663.828
Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi		258.137.093	178.826.122
Cộng		88.621.740.284	78.508.840.066

(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (a)

22.496.808.978

22.114.640.751

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn (b)

6.086.527.556

9.273.048.294

Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (c)

10.727.348.720

3.069.951.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (d)

9.276.846.453

-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

-

3.788.134.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 (e)

5.033.821.492

8.862.229.059

Vay các cá nhân

-

4.257.000.000

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (13.2)

4.526.300.144

2.562.439.743

Cộng**58.147.653.343****53.927.443.847**

(a) Khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số ACF 377A/2011/HĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế, xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa hình thành từ vốn vay được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010 và phụ lục ngày 18/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 22.496.808.978 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20110899 ngày 03 tháng 8 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 6.086.527.556 đồng.

(c) Vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng ngày 14/10/2011. Hạn mức tín dụng là 1,000,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ, thư bảo lãnh giao hàng được phát hành, trị giá hàng tồn kho bao gồm hàng hóa là nhựa PE, nhựa PP, và các hạt nhựa khác tại kho của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng với tổng giá trị thấp nhất là 1,000,000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 10.727.38.720 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 379,885 USD tương đương với 7.912.244.780 đồng.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng Giao Dịch Tân Hương theo hợp đồng tín số 795120/TD ngày 17 tháng 3 năm 2011, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời gian cho vay tối đa 6 tháng/ khế ước, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho tại kho của Công ty tại địa chỉ số 314 đường Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM với giá trị duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng và các khoản phải thu bình quân từ tiền bán hàng hóa tương đương với số tiền là 5.625.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 9.276.846.453 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 141,071 USD tương đương với 2.938.226.788 đồng.

(e) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 39/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở L/C, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 883.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 615.000.000 đồng và tổng dư nợ vay không tài sản đảm bảo là 9.385.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 5.033.821.492 đồng.

(12.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 11,434.70 USD tương đương với 238.107.779 đồng.

(12.3) Trong đó, các khoản Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ là 24,617.10 USD tương đương với 512.544.959 đồng.

(12.4) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	185.202.408	170.498.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.258.451.430	1.475.833.057
Thuế thu nhập cá nhân	564.466.846	206.866.331
Tiền thuê đất	619.307.131	367.404.895
Cộng	4.627.427.815	2.220.603.121

(12.5) Chi phí phải trả bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê máy	1.929.156.805	1.929.156.805
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	-	126.251.795
Chi phí hoa hồng môi giới	647.818.948	253.087.753
Chi phí lãi vay phải trả	186.626.431	-
Các khoản chi phí phải trả khác	73.500.000	170.567.145
Cộng	2.837.102.184	2.479.063.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.6) Phải trả khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	122.732.214	101.691.878
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	4.285.404.710	191.445.650
Cổ tức phải trả	85.631.800	85.543.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	107.356.912	-
Phải trả cho Công ty Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào	40.000.000	40.000.000
Các khoản phải trả khác	64.726.325	111.982.500
Cộng	4.705.851.961	530.663.828

13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	(13.1) 32.467.418.648	7.825.321.429
Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2) (4.526.300.144)	(2.562.439.743)
Cộng	27.941.118.504	5.262.881.686

(13.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a) 805.664.792	1.158.097.772
Ngân hàng TMCP Á Châu	(b) 2.869.349.000	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(c) 12.187.465.591	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(d) 4.572.090.914	-
Vay các cá nhân	(e) 8.334.000.000	-
Vay và nợ dài hạn các tổ chức		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(f) 694.463.657	1.170.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(g) 2.181.447.194	899.135.000
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	(h) 822.937.500	1.847.625.000
Cộng	32.467.418.648	7.825.321.429

(a) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 451.228.872 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 200.532.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 354.435.920 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 151.900.980 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Số tiền vay là 5,5 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.494.529.951 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 2.869.349.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 1.088.592.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh quận 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 37 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 12.187.465.591 đồng.

(d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 3 năm 2011. Số tiền cho vay là 6,5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 4.572.090.914 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 1.593.553.564 đồng.

(e) Vay từ cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký cược tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 31/12/2011 là 694.463.657 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 476.000.000 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 437.905.800 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 157.630.200 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và lãi suất tăng lên 19,48%/ năm vào ngày 01/01/2011. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 143.153.154 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 147.265.400 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 70.687.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 438.305.500 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 484.249.640 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mítubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2011 là 372.937.500 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

(h) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 822.937.500 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 249.375.000 đồng.

(13.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Ngân hàng TMCP Á Châu

Ngân hàng TMCP Quân đội

Vay và nợ dài hạn các tổ chức

Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam

Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

352.432.980

352.432.980

1.088.592.000

549.996.000

1.593.553.564

-

476.000.000

476.000.000

766.346.600

224.784.200

249.375.000

959.226.563

4.526.300.144**2.562.439.743****14. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số dư đầu năm

Trích lập trong năm

Số dư cuối năm

160.858.968

597.130.216

757.989.184**15. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

530.888.700

352.000.000

530.888.700**352.000.000****16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Số đầu năm

Tăng

Giảm

Số cuối năm

(16.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

40.000.000.000

-

-

40.000.000.000

Thặng dư vốn cổ phần

1.222.455.500

-

-

1.222.455.500

Quỹ đầu tư phát triển

2.396.103.885

285.980.060

-

2.682.083.945

Quỹ dự phòng tài chính

870.275.776

285.980.060

-

1.156.255.836

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

637.986.207

457.568.096

-

1.095.554.303

(16.2) Lợi nhuận chưa phân phối

3.469.341.212

7.017.049.071

3.755.566.212

6.730.824.071

Cộng**48.596.162.580****8.046.577.287****3.755.566.212****52.887.173.655**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

(16.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	3.469.341.212
Lợi nhuận tăng trong năm:	7.017.049.071
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	6.796.971.704
- Lợi nhuận tăng do điều chỉnh số liệu thuế GTGT theo Biên bản quyết toán thuế năm 2004	220.077.367
Lợi nhuận giảm trong năm	3.755.566.212
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	285.980.060
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	285.980.060
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	457.568.096
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	840.072.996
- Chia cổ tức năm 2009 và năm 2010	9.702.000
- Chia cổ tức năm 2011	1.876.263.000
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2011	6.730.824.071

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	7.457.158.036	16.887.089.545
Doanh thu bán thành phẩm	268.724.049.939	199.712.135.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.006.035	361.242.259
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(814.917.565)	(385.813.733)
Cộng doanh thu thuần	275.686.296.445	216.574.653.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Năm 2011	Năm 2010
2.	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	5.209.699.162	15.754.771.946
	Giá vốn bán thành phẩm	222.286.105.945	165.587.267.579
	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	614.934.090	-
	Cộng	228.110.739.197	181.342.039.525
3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.163.453.853	459.013.856
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	500.776.463	303.742.387
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	73.348.679
	Cổ tức lợi nhuận được chia	78.000.000	323.000.000
	Doanh thu tài chính khác	-	7.347.770
	Cộng	2.742.230.316	1.166.452.692
4.	Chi phí hoạt động tài chính		
	Chi phí lãi vay	10.436.443.069	6.013.151.241
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.703.688.427	26.400.197
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	85.552.290	2.252.120
	Lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	28.073.775
	Chi phí tài chính khác	50.000	54.832.084
	Cộng	12.225.733.786	6.124.709.417
5.	Chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên	3.467.781.531	2.445.242.100
	Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	169.370.982	469.233.894
	Chi phí khấu hao TSCĐ	116.572.194	116.572.191
	Chi phí bảo hành sản phẩm	244.758.106	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.459.731.308	4.145.998.956
	Chi phí khác bằng tiền	2.408.008.588	672.466.001
	Cộng	10.866.222.709	7.849.513.142
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân viên quản lý	8.549.869.205	6.142.130.869
	Chi phí vật liệu quản lý	405.655.464	175.565.890
	Chi phí khấu hao TSCĐ	409.584.143	350.609.751
	Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	160.219.220	657.567.239
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.388.787	870.238.179
	Chi phí bằng tiền khác	7.289.453.117	7.537.638.626
	Cộng	19.570.169.936	15.733.750.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.	Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	Thu do nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.372.966.344	308.636.018
	Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	20.950.494	-
	Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	58.042.022	-
	Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tín dụng xanh	1.485.729.832	645.242.985
	Thu nhập khác	82.759.784	752.963.504
	Cộng	3.020.448.476	1.706.842.507
8.	Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
	Giá trị còn lại của tài sản cố định, công cụ dụng cụ nhượng bán	1.426.115.976	128.588.142
	Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	28.530.328	-
	Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tín dụng xanh	73.500.000	94.500.000
	Chi phí khác	1.946.147	753.463.504
	Cộng	1.530.092.451	976.551.646
9.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	Lãi kế toán trước thuế	9.146.017.158	7.421.384.499
	Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán	250.164.658	(323.000.000)
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.701.213	-
	- Chi phí không được khấu trừ	247.463.445	-
	- Thu nhập từ cổ tức	(78.000.000)	(323.000.000)
	Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	9.396.181.816	7.098.384.499
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	2.349.045.454	1.774.596.125
	Điều chỉnh thuế TNDN trích của các năm trước	-	(72.812.838)
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	2.349.045.454	1.701.783.287
10.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.507.433.735	129.310.258.483
	Chi phí nhân công	34.281.570.720	31.985.173.866
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.675.217.289	6.679.634.088
	Chi phí dự phòng	1.019.911.416	657.567.239
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.293.210.502	15.485.298.030
	Chi phí bằng tiền khác	13.485.682.099	8.569.560.750
	Cộng	260.263.025.761	192.687.492.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Các cam kết****1.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,500,000 USD cho cả hai Công ty.

1.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
Đến 1 năm	1.489.313.880	1.633.209.315
Trên 1 - 5 năm	5.427.069.660	5.135.667.795
Trên 5 năm	2.987.283.735	3.284.724.224
Cộng	9.903.667.275	10.053.601.334

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua hàng hoá	79.995.750
		Thuê máy móc thiết bị	1.447.211.740
		Bán hàng hoá	2.465.795.400
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hoá	73.403.033.456
		Nhận cung cấp dịch vụ	442.728.724
		Góp vốn	550.000.000
		Nhận cổ tức	78.000.000
		Cung cấp dịch vụ	119.999.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

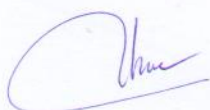
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nghiệp vụ các bên liên quan (tiếp theo)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

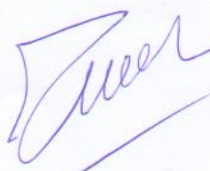
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	(3.553.488.282)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Phải trả người bán	(420.700.000)



Nguyễn Thị Thoại

Người lập biểu

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Thượng Thị Thượng Tuyết

Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung

Tổng Giám đốc

